

Số:36/QĐ-THCS

Đông Triều, ngày 31 tháng 01 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách  
năm 2023 của trường THCS Bình Dương**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS BÌNH DƯƠNG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 298/QĐ-PGD&ĐT ngày 27/12/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2023";*

*Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-PGDĐT ngày 22/06/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều phê duyệt phân bổ dự toán bổ sung nguồn kinh phí không tự chủ năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-PGDĐT ngày 03/07/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023";*

*Căn cứ Quyết định số 760/QĐ-PGDĐT ngày 24/11/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán bổ sung nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP năm 2023";*

*Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-PGDĐT ngày 05/08/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023";*

*Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-PGDĐT ngày 19/10/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí không tự chủ năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-PGDĐT ngày 14/11/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí không tự chủ năm 2023*

*Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí không tự chủ năm 2023*

*Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 22/12/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí không tự chủ năm 2023*

*Căn cứ tình hình thực tế nhà trường,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường THCS Bình Dương (đính kèm biểu mẫu số 04- quyết toán thu - chi năm 2023)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Giám hiệu, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

*Nơi nhận :*

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;

- Lưu.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Bùi Thị Anh**

TRƯỜNG THCS BÌNH DƯƠNG  
CHƯƠNG 622 LOẠI 070 KHOẢN 073  
MÃ SỐ QHNS: 1029662

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 31 tháng 01 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**  
( Kèm theo Quyết định số: 36/QĐ-THCS ngày 31/01/2024 của trường THCS Bình Dương)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-PGDĐT ngày 22/06/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán nguồn kinh phí không tự chủ năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-PGDĐT ngày 03/07/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 760/QĐ-PGDĐT ngày 24/11/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-PGDĐT ngày 05/08/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-PGDĐT ngày 19/10/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán nguồn kinh phí không tự chủ năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-PGDĐT ngày 14/11/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán nguồn kinh phí không tự chủ năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc điều chỉnh dự toán chi nguồn kinh phí không tự chủ năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 22/12/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc điều chỉnh dự toán chi nguồn kinh phí không tự chủ năm 2023";

Trường THCS Bình Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán đầu năm 2023 | Dự toán bổ sung 2023 | Thực hiện năm 2023 | Thực hiện Dự toán năm 2023 (tỷ lệ %) | Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3                    |                      | 4                  | 5                                    | 6                                                    |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 413,000,000          |                      | 443,300,000        | 0                                    | 0                                                    |

|            |                                                                                                 |                      |                    |                      |            |            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------|------------|
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                       | <b>413,000,000</b>   |                    | <b>443,300,000</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   |
| 1.1        | Học phí                                                                                         | 413,000,000          |                    | 443,300,000          | 0          | 0          |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                         | <b>0</b>             |                    | <b>0</b>             |            | <b>-</b>   |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                    | <b>0</b>             |                    | <b>0</b>             |            | <b>-</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                           | <b>3,611,000,000</b> | <b>290,520,000</b> | <b>4,678,813,196</b> | <b>130</b> | <b>400</b> |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                                                          |                      |                    |                      |            |            |
| 2          | Nghiên cứu khoa học                                                                             |                      |                    |                      |            |            |
| <b>3</b>   | <b>Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề</b>                                                  | <b>3,611,000,000</b> | <b>290,520,000</b> | <b>4,678,813,196</b> | <b>130</b> | <b>400</b> |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                           | <b>3,611,000,000</b> | <b>290,520,000</b> | <b>4,296,218,640</b> | <b>119</b> | <b>368</b> |
| <b>a</b>   | <b>Chi thanh toán cho cá nhân</b>                                                               | <b>2,760,650,000</b> | <b>290,520,000</b> | <b>3,209,305,208</b> | <b>116</b> | <b>344</b> |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 1,456,488,000        | 177,709,998        | 1,682,051,920        | 115        | 304        |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | 687,662,000          | 68,850,000         | 868,065,964          | 126        | 391        |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                           | 14,000,000           |                    | 13,500,000           | 96         |            |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                      | 2,500,000            |                    | 1,345,000            | 54         |            |
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                    | 584,000,000          | 43,960,002         | 447,599,078          | 77         | 310        |
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                 | 16,000,000           |                    | 196,743,246          | 0          |            |
| <b>b</b>   | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                 | <b>792,500,000</b>   |                    | <b>1,027,765,032</b> | <b>130</b> | <b>541</b> |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 48,000,000           |                    | 43,020,482           | 90         | 278        |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 146,000,000          |                    | 86,809,550           | 59         | 316        |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 24,000,000           |                    | 27,866,000           | 116        | 145        |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 16,000,000           |                    | -                    |            |            |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 42,000,000           |                    | 41,310,000           | 98         | 420        |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 20,000,000           |                    | 57,115,200           | 286        | 172        |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 166,000,000          |                    | 269,308,000          | 162        |            |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 40,000,000           |                    | 37,630,000           | 94         |            |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 280,500,000          |                    | 464,705,800          | 166        | 822        |
|            | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 10,000,000           |                    | -                    | 0          |            |
| <b>c</b>   | <b>Các khoản chi khác</b>                                                                       | <b>57,850,000</b>    |                    | <b>59,148,400</b>    | <b>102</b> | <b>129</b> |

|            |                                                        |            |  |                    |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------|------------|--|--------------------|-----|-----|
|            | Mục 7750: Chi khác                                     | 57,850,000 |  | 59,148,400         | 102 | 129 |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>            | -          |  | <b>382,594,556</b> |     |     |
| <b>a</b>   | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>               | -          |  | <b>9,797,300</b>   |     |     |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                | -          |  | 9,797,300          |     |     |
|            | Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV                 | -          |  | 25,200,000         |     |     |
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán cá nhân khác            |            |  |                    |     |     |
|            | Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền                      |            |  | 27,947,000         |     |     |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                             |            |  | 8,602,000          |     |     |
|            | Mục 6750: Chi thuê mướn                                | -          |  | 51,292,000         |     |     |
| <b>b</b>   | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                 | -          |  | <b>30,974,256</b>  |     |     |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành. | -          |  | 30,974,256         |     |     |
|            |                                                        | -          |  |                    |     |     |
| <b>c</b>   | <b><u>Chi khác</u></b>                                 |            |  | <b>228,782,000</b> |     |     |
|            | Mục 7750: Chi khác                                     | -          |  | 228,782,000        |     |     |

**HIỆU TRƯỞNG**



**Bùi Thị Anh**

